

BỘ NỘI VỤ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *4342* /QĐ-BNV

Hà Nội, ngày *20* tháng *12* năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Điều lệ Hội Luật quốc tế Việt Nam

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Căn cứ Sắc lệnh số 102/SL-L004 ngày 20 tháng 5 năm 1957 ban hành Luật quy định quyền lập hội;

Căn cứ Nghị định số 58/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội; Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội Luật quốc tế Việt Nam và Vụ trưởng Vụ Tổ chức phi chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều lệ Hội Luật quốc tế Việt Nam đã được Đại hội thành lập Hội thông qua ngày 17 tháng 9 năm 2016.

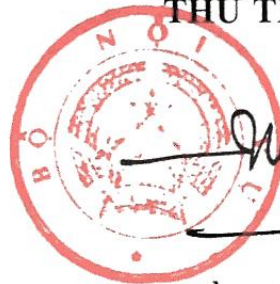
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chủ tịch Hội Luật quốc tế Việt Nam, Vụ trưởng Vụ Tổ chức phi chính phủ và Chánh Văn phòng Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Thứ trưởng Trần Anh Tuấn;
- Bộ Ngoại giao;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Công an, C64;
- Lưu: VT, Vụ TCPCP, M.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Trần Anh Tuấn

ĐIỀU LỆ

HỘI LUẬT QUỐC TẾ VIỆT NAM

(Phê duyệt kèm theo Quyết định số: ~~4342~~ QĐ-BNV ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Tên gọi, biểu tượng

1. Tên tiếng Việt: Hội Luật quốc tế Việt Nam.
2. Tên tiếng Anh: Vietnam Society of International Law.
3. Tên viết tắt: VSIL.
4. Biểu tượng: Hội Luật quốc tế Việt Nam có biểu tượng riêng được đăng ký bản quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Tôn chỉ, mục đích

1. Hội Luật quốc tế Việt Nam (sau đây gọi tắt là Hội) là tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công dân, tổ chức Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực luật quốc tế được thành lập trên cơ sở tự nguyện, theo quy định của pháp luật.
2. Hội Luật quốc tế Việt Nam hoạt động nhằm mục đích phát triển khoa học pháp lý quốc tế, nâng cao nhận thức và hiểu biết về luật quốc tế trong xã hội, hỗ trợ việc giảng dạy và học tập luật quốc tế, tạo ra diễn đàn trao đổi về luật quốc tế, sử dụng luật quốc tế để đóng góp vào sự nghiệp bảo vệ phần xây dựng và bảo vệ đất nước, hợp tác với Hội Luật quốc tế của các nước và khu vực nhằm thúc đẩy việc thực hiện những mục tiêu hoạt động trong lĩnh vực luật quốc tế.

Điều 3. Địa vị pháp lý, trụ sở

1. Hội có tư cách pháp nhân, con dấu, tài khoản riêng; hoạt động theo quy định pháp luật Việt Nam và Điều lệ Hội được Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt.
2. Trụ sở chính của Hội đặt tại phòng 205, tầng 2, nhà B, Học viện Ngoại giao, số 69 Chùa Láng, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Hội có văn phòng đại diện tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Phạm vi, lĩnh vực hoạt động

1. Hội hoạt động trên phạm vi cả nước, trong lĩnh vực luật quốc tế: Thúc đẩy việc nghiên cứu, giáo dục và thực thi luật quốc tế tại Việt Nam; nghiên cứu về luật quốc tế nhằm thúc đẩy sự phát triển của ngành khoa học pháp lý quốc tế ở Việt

Nam, góp phần đưa pháp luật Việt Nam hội nhập với những tiêu chuẩn tiến bộ của luật quốc tế.

2. Hội chịu sự quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ và các bộ ngành có liên quan đến lĩnh vực hoạt động của Hội theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Nguyên tắc tổ chức, hoạt động

1. Tự nguyện, tự quản.
2. Dân chủ, bình đẳng, công khai, minh bạch.
3. Tự bảo đảm kinh phí hoạt động.
4. Không vì mục đích lợi nhuận.
5. Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật của Việt Nam và Điều lệ Hội.

Chương II

QUYỀN HẠN, NHIỆM VỤ

Điều 6. Quyền hạn

1. Tuyên truyền tôn chỉ, mục đích hoạt động của Hội.
2. Giới thiệu, tuyên truyền quan điểm, cách tiếp cận về luật quốc tế của các học giả, chuyên gia Việt Nam ra thế giới; tham gia tuyên truyền, phổ biến luật quốc tế nhằm nâng cao nhận thức và hiểu biết về luật quốc tế ở Việt Nam;
3. Đại diện cho hội viên trong mối quan hệ đối nội, đối ngoại có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Hội.
4. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của hội viên phù hợp với tôn chỉ, mục đích của Hội theo quy định của pháp luật.
5. Tham gia chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu, tư vấn và phản biện xã hội theo đề nghị của cơ quan nhà nước; cung cấp dịch vụ về các vấn đề thuộc lĩnh vực hoạt động của Hội theo quy định của pháp luật.
6. Tham gia ý kiến vào các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến nội dung hoạt động của Hội, kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các vấn đề liên quan tới sự phát triển Hội và lĩnh vực Hội hoạt động theo quy định của pháp luật.
7. Phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan để thực hiện nhiệm vụ của Hội.
8. Thành lập pháp nhân thuộc Hội theo quy định của pháp luật.
9. Được gây quỹ Hội trên cơ sở hội phí của hội viên và các nguồn thu từ hoạt động phù hợp với quy định của pháp luật để tự trang trải về kinh phí hoạt động.
10. Được nhận tài trợ hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật. Được Nhà nước hỗ trợ kinh phí đối với những hoạt động gắn với nhiệm vụ được Nhà nước giao.

11. Được thực hiện các hoạt động đối ngoại, bao gồm cả việc tham gia các tổ chức quốc tế tương ứng và ký kết, thực hiện thỏa thuận quốc tế trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật và sau khi thống nhất với Ban Đối ngoại Trung ương, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao.

Điều 7. Nhiệm vụ

1. Chấp hành các quy định của pháp luật có liên quan đến tổ chức, hoạt động của Hội. Tổ chức, hoạt động theo Điều lệ Hội đã được Bộ Nội vụ phê duyệt. Không được lợi dụng hoạt động của Hội để làm phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự xã hội, đạo đức, thuần phong mỹ tục, truyền thống của dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức.

2. Tập hợp, đoàn kết hội viên; tổ chức, phối hợp hoạt động giữa các hội viên vì lợi ích chung của Hội; thực hiện đúng tôn chỉ, mục đích của Hội, góp phần xây dựng và phát triển đất nước.

3. Tạo diễn đàn thảo luận chung để chia sẻ và học hỏi kinh nghiệm pháp lý quốc tế giữa các chuyên gia luật quốc tế Việt Nam và giữa các chuyên gia luật quốc tế Việt Nam với các chuyên gia luật quốc tế của các nước trên thế giới;

4. Tổ chức biên soạn và xuất bản các ấn phẩm khoa học pháp lý quốc tế; vận động các chính khách, chuyên gia về luật quốc tế ở nước ngoài ủng hộ Việt Nam trong các vấn đề pháp lý quốc tế;

5. Tham gia các hoạt động quốc tế phù hợp với tôn chỉ, mục đích của Hội và quy định của pháp luật; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế, trong đó chú trọng đến việc tham gia vào các hoạt động thúc đẩy sự phát triển luật quốc tế tại Đông Nam Á và châu Á, phù hợp với tôn chỉ, mục đích của Hội.

6. Tư vấn về các vấn đề luật quốc tế, góp phần xây dựng và bảo vệ đất nước trong thời kỳ hội nhập, trong đó ưu tiên mục tiêu bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Việt Nam và giải quyết các tranh chấp quốc tế mà một bên là Nhà nước Việt Nam;

7. Phổ biến, bồi dưỡng kiến thức cho hội viên, hướng dẫn hội viên tuân thủ pháp luật, chế độ, chính sách của Nhà nước và Điều lệ, quy chế của Hội.

8. Đại diện hội viên tham gia, kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền về các chủ trương, chính sách liên quan đến lĩnh vực hoạt động của Hội theo quy định của pháp luật.

9. Hòa giải tranh chấp, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong nội bộ Hội theo quy định của pháp luật.

10. Xây dựng và ban hành quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động của Hội.

11. Quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí của Hội theo đúng quy định của pháp luật.

12. Thực hiện các nhiệm vụ khác khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

Chương III

HỘI VIÊN

Điều 8. Hội viên, tiêu chuẩn hội viên

1. Hội viên của Hội gồm hội viên chính thức và hội viên danh dự:

a) Hội viên chính thức: Công dân, tổ chức Việt Nam có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 Điều này, tán thành Điều lệ Hội, tự nguyện gia nhập Hội, hoàn thành thủ tục đăng ký hội viên theo quy định thì được Ban Chấp hành Hội xem xét, công nhận là hội viên chính thức của Hội;

b) Hội viên danh dự: Công dân Việt Nam không có điều kiện trở thành hội viên chính thức của Hội, tán thành Điều lệ Hội, có đóng góp và nhiệt tình với các hoạt động của Hội, tự nguyện xin vào Hội, có thể được Ban Chấp hành Hội công nhận là hội viên danh dự của Hội.

2. Tiêu chuẩn hội viên chính thức:

a) Công dân Việt Nam có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ đại học, đã, đang hoặc có nguyện vọng tham gia hoạt động trong lĩnh vực luật quốc tế, mong muốn quan tâm nghiên cứu, thực hành luật quốc tế;

b) Tổ chức được thành lập hợp pháp tại Việt Nam, có hoạt động trong lĩnh vực luật quốc tế, tán thành Điều lệ Hội, có đóng góp tích cực cho các hoạt động của Hội.

Điều 9. Quyền của hội viên

1. Được Hội bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp theo quy định của pháp luật.

2. Được Hội cung cấp thông tin liên quan đến lĩnh vực hoạt động của Hội, được tham gia các hoạt động do Hội tổ chức.

3. Được tham gia thảo luận, quyết định các chủ trương công tác và giám sát các hoạt động của Hội; được kiến nghị, đề xuất ý kiến với cơ quan có thẩm quyền về những vấn đề có liên quan đến lĩnh vực hoạt động của Hội, về việc đổi mới, phát triển, mở rộng hoạt động của Hội theo quy định của pháp luật.

4. Được dự Đại hội, ứng cử, đề cử, bầu cử vào các cơ quan, các chức danh lãnh đạo Hội, Ban Kiểm tra Hội theo quy định của Điều lệ Hội.

5. Được giới thiệu hội viên mới.

6. Được Hội khen thưởng theo quy định của Hội.

7. Được cấp thẻ hội viên.

8. Được rút khỏi Hội khi xét thấy không thể tiếp tục là hội viên.

9. Hội viên danh dự được hưởng quyền và nghĩa vụ như hội viên chính thức, trừ quyền biểu quyết và quyền ứng cử, đề cử, bầu cử Ban lãnh đạo, Ban Kiểm tra.

Điều 10. Nghĩa vụ của hội viên

1. Nghiêm chỉnh chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; chấp hành Điều lệ, quy định của Hội.
2. Tham gia các hoạt động và sinh hoạt của Hội; đoàn kết, hợp tác với các hội viên khác để xây dựng Hội phát triển vững mạnh.
3. Bảo vệ uy tín của Hội, không được nhân danh Hội trong các quan hệ giao dịch, trừ khi được lãnh đạo Hội phân công bằng văn bản.
4. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định của Hội.
5. Đóng hội phí đầy đủ và đúng hạn theo quy định của Hội.

Điều 11. Thủ tục, thẩm quyền kết nạp hội viên; thủ tục ra khỏi Hội

1. Người có đầy đủ các tiêu chuẩn quy định tại Điểm a và b Khoản 1, Điều 8 của Điều lệ này muốn gia nhập Hội phải tự nguyện làm đơn xin gia nhập Hội (theo mẫu do Hội quy định) kèm theo sơ yếu lý lịch, hoàn thành thủ tục đăng ký hội viên và được Ban Chấp hành Hội xem xét, quyết định đồng ý gia nhập Hội.
2. Khi muốn ra khỏi Hội, hội viên phải làm đơn xin ra khỏi Hội gửi Ban Chấp hành xem xét, quyết định xóa tên trong danh sách hội viên.
3. Thời điểm được công nhận là hội viên chính thức, hội viên danh dự hoặc ra khỏi Hội là ngày Ban Chấp hành ký quyết định.
4. Ban Chấp hành Hội quy định cụ thể nội dung, trình tự, thủ tục khai trừ hội viên ra khỏi Hội, quản lý việc cấp phát, sử dụng thẻ hội viên.

Chương IV

TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG

Điều 12. Cơ cấu tổ chức của Hội

1. Đại hội.
2. Ban Chấp hành.
3. Ban Thường vụ.
4. Ban Kiểm tra
5. Văn phòng, các ban chuyên môn.
6. Các tổ chức có tư cách pháp nhân trực thuộc Hội được thành lập theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Đại hội

1. Cơ quan lãnh đạo cao nhất của Hội là Đại hội nhiệm kỳ hoặc Đại hội bất thường. Đại hội nhiệm kỳ được tổ chức 03 (ba) năm một lần. Đại hội bất thường được triệu tập khi ít nhất có 2/3 (hai phần ba) tổng số ủy viên Ban Chấp hành hoặc có ít nhất 1/2 (một phần hai) tổng số hội viên chính thức đề nghị.

2. Đại hội nhiệm kỳ hoặc Đại hội bất thường được tổ chức dưới hình thức Đại hội toàn thể hoặc Đại hội đại biểu. Đại hội toàn thể hoặc Đại hội đại biểu được tổ chức khi có trên 1/2 (một phần hai) số hội viên chính thức có mặt hoặc có trên 1/2 (một phần hai) số đại biểu chính thức có mặt.

3. Nhiệm vụ của Đại hội:

a) Thảo luận và thông qua báo cáo tổng kết công tác nhiệm kỳ; phương hướng, nhiệm vụ nhiệm kỳ mới của Hội;

b) Thảo luận và thông qua Điều lệ; Điều lệ (sửa đổi, bổ sung); đổi tên, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể Hội (nếu có);

c) Thảo luận, góp ý kiến vào báo cáo kiểm điểm của Ban Chấp hành, Báo cáo của Ban Kiểm tra và báo cáo tài chính của Hội;

d) Bầu Ban Chấp hành và Ban Kiểm tra Hội;

đ) Quyết định các nội dung khác vượt quá thẩm quyền của Ban Chấp hành;

e) Thông qua nghị quyết Đại hội.

4. Nguyên tắc biểu quyết tại Đại hội:

a) Đại hội có thể biểu quyết bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín. Việc quy định hình thức biểu quyết do Đại hội quyết định;

b) Các quyết định của Đại hội chỉ có hiệu lực khi được trên 1/2 (một phần hai) đại biểu chính thức có mặt tại Đại hội biểu quyết tán thành.

Điều 14. Ban Chấp hành Hội

1. Ban Chấp hành Hội do Đại hội bầu trong số các hội viên của Hội. Cơ cấu, tiêu chuẩn và số lượng ủy viên Ban Chấp hành do Đại hội quyết định nhưng tối đa không quá 23 ủy viên. Nhiệm kỳ của Ban Chấp hành cùng với nhiệm kỳ Đại hội.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Chấp hành:

a) Tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết Đại hội, Điều lệ Hội, lãnh đạo các hoạt động của Hội giữa hai kỳ Đại hội;

b) Chuẩn bị và quyết định triệu tập Đại hội;

c) Quyết định chương trình, kế hoạch công tác hàng năm của Hội;

d) Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ; Quy chế quản lý, sử dụng tài chính, tài sản của Hội; Quy chế quản lý, sử dụng con dấu của Hội; Quy chế khen thưởng, kỷ luật; ban hành các quy định trong nội bộ Hội phù hợp với quy định của Điều lệ Hội và quy định của pháp luật; xem xét, kết nạp hội viên, cho ra khỏi Hội, khai trừ và xóa tên hội viên.

đ) Bầu, miễn nhiệm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, Tổng thư ký, ủy viên Ban Thường vụ, bầu bổ sung ủy viên Ban Chấp hành. Số ủy viên Ban Chấp hành bầu

bỏ sung không được trên 1/3 (một phần ba) so với số lượng ủy viên Ban Chấp hành đã được Đại hội quyết định.

e) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Điều lệ Hội.

3. Nguyên tắc hoạt động của Ban Chấp hành:

a) Ban Chấp hành hoạt động theo Quy chế của Ban Chấp hành, tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ Hội;

b) Ban Chấp hành mỗi năm họp 02 (hai) lần, có thể họp bất thường khi có yêu cầu của Ban Thường vụ hoặc trên 1/2 (một phần hai) tổng số ủy viên Ban Chấp hành;

c) Các cuộc họp của Ban Chấp hành là họp lệ khi có trên 1/2 (một phần hai) ủy viên Ban Chấp hành tham gia dự họp. Ban Chấp hành có thể biểu quyết bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín, việc quy định hình thức biểu quyết do Ban Chấp hành quyết định;

d) Các nghị quyết, quyết định của Ban Chấp hành được thông qua khi có trên 1/2 (một phần hai) tổng số ủy viên Ban Chấp hành dự họp biểu quyết tán thành.

Điều 15. Ban Thường vụ Hội

1. Ban Thường vụ Hội là cơ quan thường trực của Ban Chấp hành do Ban Chấp hành bầu trong số các ủy viên Ban Chấp hành. Số lượng, cơ cấu, tiêu chuẩn ủy viên Ban Thường vụ Hội do Ban Chấp hành Hội quyết định. Nhiệm kỳ của Ban Thường vụ cùng với nhiệm kỳ Đại hội.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Thường vụ:

a) Thay mặt Ban Chấp hành triển khai thực hiện nghị quyết Đại hội, Điều lệ Hội; tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của Ban Chấp hành; lãnh đạo hoạt động của Hội giữa hai kỳ họp Ban Chấp hành;

b) Chuẩn bị nội dung và quyết định triệu tập họp Ban Chấp hành;

c) Quyết định thành lập các tổ chức, đơn vị thuộc Hội theo nghị quyết của Ban Chấp hành; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cơ cấu tổ chức; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm lãnh đạo các tổ chức, đơn vị thuộc Hội;

d) Quyết định kế hoạch tài chính của Hội;

đ) Quyết định khen thưởng, kỷ luật.

3. Nguyên tắc hoạt động của Ban Thường vụ:

a) Ban Thường vụ hoạt động theo Quy chế do Ban Chấp hành ban hành, tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ Hội;

b) Ban Thường vụ mỗi quý họp 01 (một) lần, có thể họp bất thường khi có yêu cầu của Chủ tịch Hội hoặc của trên 1/2 (một phần hai) tổng số ủy viên Ban Thường vụ;

c) Các cuộc họp của Ban Thường vụ là họp lệ khi có trên 1/2 (một phần hai) ủy viên Ban Thường vụ tham gia dự họp. Ban Thường vụ có thể biểu quyết bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín, việc quy định hình thức biểu quyết do Ban Thường vụ quyết định;

d) Các nghị quyết, quyết định của Ban Thường vụ được thông qua khi có trên 1/2 (một phần hai) tổng số ủy viên Ban Thường vụ dự họp biểu quyết tán thành.

Điều 16. Ban Kiểm tra Hội

1. Ban Kiểm tra Hội do Đại hội bầu ra gồm: Trưởng ban, Phó trưởng ban và 01 ủy viên. Số lượng, cơ cấu, tiêu chuẩn ủy viên Ban Kiểm tra do Đại hội quyết định. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm tra cùng với nhiệm kỳ Đại hội.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm tra:

a) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện Điều lệ Hội, nghị quyết Đại hội; nghị quyết, quyết định của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, các quy chế của Hội trong hoạt động của các tổ chức, đơn vị trực thuộc Hội, hội viên;

b) Xem xét giải quyết đơn, thư khiếu nại, khiếu nại, tố cáo của tổ chức, hội viên và công dân gửi đến Hội.

3. Nguyên tắc hoạt động của Ban Kiểm tra: Ban Kiểm tra hoạt động theo quy chế do Ban Kiểm tra đề xuất Chấp hành ban hành, tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ Hội.

Điều 17. Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Tổng thư ký Hội

1. Chủ tịch Hội là người đại diện pháp luật của Hội, chịu trách nhiệm trước Hội và trước pháp luật về mọi hoạt động của Hội. Chủ tịch Hội là ủy viên Ban Thường vụ, do Ban Chấp hành bầu trong số các ủy viên Ban Chấp hành Hội. Tiêu chuẩn Chủ tịch Hội do Ban Chấp hành Hội quy định.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo Quy chế hoạt động của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Hội;

b) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước Ban Chấp hành Hội về mọi hoạt động của Hội. Chỉ đạo, điều hành mọi hoạt động của Hội theo quy định Điều lệ Hội; nghị quyết Đại hội; nghị quyết, quyết định của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Hội và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Chủ trì các phiên họp của Ban Chấp hành; chỉ đạo chuẩn bị, triệu tập và chủ trì các cuộc họp của Ban Thường vụ;

d) Thay mặt Ban Chấp hành, Ban Thường vụ ký các văn bản của Hội;

đ) Khi Chủ tịch Hội vắng mặt, việc chỉ đạo, điều hành giải quyết công việc của Hội được ủy quyền bằng văn bản cho Phó Chủ tịch Hội.

3. Phó Chủ tịch là ủy viên Ban Thường vụ do Ban Chấp hành bầu trong số các ủy viên Ban Chấp hành. Tiêu chuẩn Phó Chủ tịch do Ban Chấp hành Hội quy định.

Phó Chủ tịch giúp Chủ tịch Hội chỉ đạo, điều hành công tác của Hội theo sự phân công của Chủ tịch Hội; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội, trước Ban Chấp hành và trước pháp luật về lĩnh vực, công việc được Chủ tịch Hội phân công hoặc ủy quyền. Phó Chủ tịch Hội thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo Quy chế hoạt động của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Hội phù hợp với Điều lệ Hội và quy định của pháp luật.

4. Tổng thư ký do Ban Chấp hành bầu trong số các ủy viên Ban Chấp hành Hội và phải là ủy viên Ban Thường vụ. Tiêu chuẩn Tổng thư ký do Ban Chấp hành Hội quy định.

Tổng thư ký chịu trách nhiệm trước Ban Thường vụ, Ban Chấp hành Hội trong việc tổ chức, điều hành công việc hàng ngày nhằm triển khai thực hiện các nghị quyết của Ban Chấp hành và Ban Thường vụ Hội. Tổng thư ký thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy chế hoạt động của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Hội phù hợp với Điều lệ Hội và quy định của pháp luật. Tổng thư ký phụ trách chỉ đạo Văn phòng Hội.

Điều 18. Văn phòng Hội, các ban chuyên môn và tổ chức thuộc Hội

1. Ban Thường vụ thành lập Văn phòng Hội, các ban chuyên môn và các tổ chức thuộc Hội. Việc thành lập và bổ nhiệm chức danh lãnh đạo các tổ chức, đơn vị thuộc Hội phải tuân theo Điều lệ Hội và quy định của pháp luật.

2. Văn phòng Hội và các ban chuyên môn là bộ phận giúp việc của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ; thực hiện theo các quy chế làm việc của Hội.

Chương V

CHIA, TÁCH; SÁP NHẬP; HỢP NHẤT; ĐỔI TÊN VÀ GIẢI THỂ

Điều 19. Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất; đổi tên và giải thể Hội

Việc chia, tách; sáp nhập; hợp nhất; đổi tên và giải thể Hội thực hiện theo quy định của Bộ luật Dân sự, quy định của pháp luật về hội, nghị quyết Đại hội, Điều lệ Hội và các quy định pháp luật có liên quan.

Chương VI

TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN

Điều 20. Tài chính, tài sản của Hội

1. Tài chính của Hội:

a) Nguồn thu của Hội:

- Lệ phí gia nhập Hội, hội phí hàng năm của hội viên;

- Thu từ các hoạt động của Hội theo quy định của pháp luật;
- Tiền tài trợ, ủng hộ của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;

- Hỗ trợ của Nhà nước gắn với nhiệm vụ được giao (nếu có);
- Các khoản thu hợp pháp khác;

b) Các khoản chi của Hội:

- Chi hoạt động thực hiện nhiệm vụ của Hội;
- Chi thuê trụ sở làm việc, mua sắm phương tiện làm việc;
- Chi thực hiện chế độ, chính sách đối với những người làm việc tại Hội theo quy định của Ban Chấp hành Hội phù hợp với quy định của pháp luật;
- Chi khen thưởng và các khoản chi khác theo quy định của Ban Chấp hành.

2. Tài sản của Hội:

Tài sản của Hội bao gồm trụ sở, trang thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động của Hội. Tài sản của Hội được hình thành từ nguồn kinh phí của Hội; do các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước hiến, tặng theo quy định của pháp luật; được Nhà nước hỗ trợ (nếu có).

Điều 21. Quản lý, sử dụng tài chính, tài sản của Hội

1. Tài chính, tài sản của Hội chỉ được sử dụng cho các hoạt động của Hội theo quy định của Điều lệ Hội.

2. Tài chính, tài sản của Hội khi chia, tách; sáp nhập; hợp nhất và giải thể được giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Ban Chấp hành Hội ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài chính, tài sản của Hội đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, tiết kiệm phù hợp với quy định của pháp luật và tôn chỉ, mục đích hoạt động của Hội.

Chương VII

KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT

Điều 22. Khen thưởng

1. Tổ chức, đơn vị thuộc Hội, hội viên có thành tích xuất sắc được Hội khen thưởng hoặc được Hội đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Ban Chấp hành Hội quy định cụ thể hình thức, thẩm quyền, thủ tục khen thưởng trong nội bộ Hội theo quy định của pháp luật và Điều lệ Hội.

Điều 23. Kỷ luật

1. Tổ chức, đơn vị thuộc Hội, hội viên vi phạm pháp luật; vi phạm Điều lệ, quy định, quy chế hoạt động của Hội thì bị xem xét, thi hành kỷ luật bằng một

trong các hình thức sau đây: Khiển trách, cảnh cáo, giải thể đối với tổ chức thuộc Hội; khiển trách, cảnh cáo, cách chức đối với cán bộ Hội; khiển trách, cảnh cáo, xoá tên hoặc khai trừ ra khỏi Hội và thu hồi thẻ đối với hội viên.

2. Ban Chấp hành Hội quy định cụ thể thẩm quyền, quy trình xem xét xử lý kỷ luật trong nội bộ Hội theo quy định của pháp luật và Điều lệ Hội.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Hội

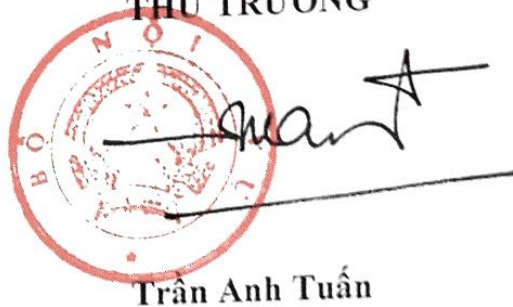
Chỉ có Đại hội của Hội Luật quốc tế Việt Nam mới có quyền sửa đổi, bổ sung Điều lệ này. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Hội phải được ít nhất 2/3 (hai phần ba) số đại biểu chính thức có mặt tại Đại hội biểu quyết tán thành.

Điều 25. Hiệu lực thi hành

1. Điều lệ Hội Luật quốc tế Việt Nam gồm 8 Chương, 25 Điều đã được Đại hội thành lập Hội Luật quốc tế Việt Nam (Đại hội nhiệm kỳ I: 2016 - 2019) thông qua ngày 17 tháng 9 năm 2016 tại thành phố Hà Nội và có hiệu lực thi hành theo Quyết định phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

2. Căn cứ quy định pháp luật về hội và Điều lệ Hội, Ban Chấp hành Hội Luật quốc tế Việt Nam có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Điều lệ này. / *Rechny*

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG


Trần Anh Tuấn